

Số: **2936** /TB-STNMT

Tây Ninh, ngày **20** tháng **7** năm 2015

THÔNG BÁO

Kết quả rà soát rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và giảm 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

Căn cứ Quyết định số: 679/QĐ-UBND ngày 29/3/2011 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX “về cải cách hành chính giai đoạn 2011-2015”;

Theo hướng dẫn số: 961/STP-KSTT ngày 25/4/2015 của Sở Tư pháp hướng dẫn, đánh giá, tổng kết thực hiện các mục tiêu cải cách thủ tục hành chính tại Quyết định số: 679/QĐ-UBND ngày 29/3/2011;

Thực hiện Kế hoạch số: 1965/KH-STNMT ngày 20/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về cải cách hành chính (rút ngắn TTHC) kỳ cuối giai đoạn năm 2011-2015; Thông báo số: 2593/TB-STNMT ngày 30/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả rà soát rút ngắn thủ tục hành chính (TTHC) kỳ cuối giai đoạn năm 2011-2015 và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (lần 2);

Sau khi rà soát, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Mục tiêu giảm 1/3 thời gian giải quyết TTHC:

Theo Bộ TTHC ban hành theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: *Tổng cộng 88 thủ tục. Gồm có: 63 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, 24 TTHC cấp huyện và 01 TTHC cấp xã.* Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát 63 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở:

Tổng thời gian giải quyết TTHC theo quy định (ngày): 1989

Tổng thời gian đã thực hiện cắt giảm (ngày): 802

Tổng thời gian giải quyết TTHC sau khi cắt giảm (ngày): 1187

Kết quả: Đạt mục tiêu giảm 1/3 thời gian giải quyết TTHC, đã thực hiện cắt giảm được 802 ngày, đạt 40,3%.

Xem bảng tổng hợp kèm theo.

Đề nghị các phòng, các đơn vị liên quan thuộc Sở, rà soát lại Bộ TTHC, căn cứ thời gian thực hiện TTHC sau khi cắt giảm, áp dụng tại Sở kể từ **ngày 01/7/2015**.

2. Mục tiêu giảm 30% chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết các hành chính

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số: 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính. Công thức tính chi phí tuân thủ một thủ tục hành chính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí tuân} \\ \text{thủ 01 thủ tục} \\ \text{hành chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí thực hiện các} \\ \text{công việc cần thiết theo} \\ \text{quy định để có kết quả} \\ \text{của thủ tục hành chính đó} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phí, lệ phí và các} \\ \text{chi phí khác theo} \\ \text{quy định (nếu có)} \end{array}$$

Sau khi tính toán chi phí tuân thủ một thủ tục hành chính trước và sau khi đơn giản hoá TTHC kết quả: Chi phí tuân thủ một thủ tục hành chính giảm không đáng kể, chủ yếu là do giảm chi phí đi lại, chờ đợi. Các chi phí khác không giảm như: Chi phí tư vấn, phí, lệ phí ...

Sở Tài nguyên và Môi trường xin thông báo đến các đơn vị liên quan để phối hợp, thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (b/c);
- Sở Nội vụ;
- Sở Tư pháp;
- BGĐ Sở;
- Báo Tây Ninh;
- Đài PTTH Tây Ninh;
- Tổ kiểm soát TTHC Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu VT, QD25.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Xuân

BẢNG TỔNG HỢP RÀ SOÁT CẮT GIẢM THỜI GIAN THỰC HIỆN TTHC TẠI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông báo số: **2936**/TB-STNMT ngày **20** / **7** /2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả rà soát rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết thủ tục hành chính và giảm 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính)

T	Số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Thời gian giải quyết TTHC theo quy định (ngày)	Thời gian đã thực hiện cắt giảm (ngày)	Thời gian thực hiện sau khi cắt giảm (ngày)	Tỷ lệ thời gian đã cắt giảm (%)
1	2	3	4	5	8	9	10.0
I	Chi Cục Quản lý đất đai						
1	1	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	Đất đai	30	10	20	33.3
2	2	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	Đất đai	20	7	13	35.0
3	3	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	Đất đai	20	7	13	35.0

1	2	3	4	5	8	9	10.0
4	4	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.	Đất đai	30	10	20	33.3
5	5	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	Đất đai	30	10	20	33.3
6	6	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.	Đất đai	30	10	20	33.3
II Văn Phòng Đăng ký đất đai			21	449	135	314	25.7
7	1	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	Đất đai	30	11	19	36.7
8	2	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.	Đất đai	30	10	20	33.3
9	3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	Đất đai	20	6	14	30.0
10	4	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.	Đất đai	30	10	20	33.3
11	5	Thủ tục đăng ký bỏ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.	Đất đai	20	6	14	30.0
12	6	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Đất đai	30	10	20	33.3
13	7	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.	Đất đai	30	10	20	33.3

1	2	3	4	5	8	9	10.0
14	8	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.	Đất đai	30	10	20	33.3
15	9	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành chung của vợ và chồng.	Đất đai	10	0	10	0.0
16	10	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	Đất đai	10	0	10	0.0
17	11	Thủ tục xóa đăng ký thế chấp, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Đất đai	1	0	1	0.0
				3	0	3	0.0
				5	0	5	0.0
18	12	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp); thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất.	Đất đai	10	0	10	0.0
19	13	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.	Đất đai	15	5	10	33.3

1	2	3	4	5	8	9	10.0
20	14	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	Đất đai	15	5	10	33.3
21	15	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kế sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kế.	Đất đai	10	0	10	0.0
22	16	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.	Đất đai	15	5	10	33.3
23	17	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Đất đai	20	10	10	50.0
24	18	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Đất đai	20	6	14	30.0
25	19	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Đất đai	20	10	10	50.0
26	20	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Đất đai	10	0	10	0.0
27	21	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.	Đất đai	30	10	20	33.3
28	22	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Đất đai	15	5	10	33.3
29	23	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	Đất đai	20	6	14	30.0
III Phòng Quản lý Tài nguyên			27	1195	548	647	42.8
a Khoáng sản			14	736	318	418	35.6
30	1	Thủ tục xin cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.	Khoáng sản	90	33	57	36.7
31	2	Thủ tục xin gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.	Khoáng sản	45	15	30	33.3
32	3	Thủ tục xin chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.	Khoáng sản	32	11	21	34.4
33	4	Thủ tục xin trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản.	Khoáng sản	32	11	21	34.4
34	5	Thủ tục xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản.	Khoáng sản	90	53	37	58.9
35	6	Thủ tục xin gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.	Khoáng sản	45	15	30	33.3

1	2	3	4	5	8	9	10.0
36	7	Thủ tục xin chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	Khoáng sản	32	11	21	34.4
37	8	Thủ tục xin trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản.	Khoáng sản	45	15	30	33.3
38	9	Thủ tục xin cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	Khoáng sản	30	10	20	33.3
39	10	Thủ tục xin gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	Khoáng sản	15	5	10	33.3
40	11	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	Khoáng sản	15	5	10	33.3
41	12	Thủ tục thẩm định xét, phê duyệt trữ lượng khoáng sản.	Khoáng sản	180	95	85	52.8
42	13	Thủ tục quy định về giao nộp báo cáo địa chất.	Khoáng sản	1	0	1	0.0
43	14	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản rắn.	Khoáng sản	84	39	45	46.4
b	Tài nguyên nước		13	459	230	229	50.0
44	1	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Tài nguyên nước	45	24	21	53.3
45	2	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Tài nguyên nước	35	18	17	51.4
46	3	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Tài nguyên nước	45	21	24	46.7
47	4	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Tài nguyên nước	35	18	17	51.4
48	5	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm.	Tài nguyên nước	45	21	24	46.7

1	2	3	4	5	8	9	10.0
		Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới $2m^3/\text{giây}$; phát điện với công suất lắp máy dưới $2.000kw$; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $50.000m^3/\text{ngày đêm}$; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới $100.000m^3/\text{ngày đêm}$.	Tài nguyên nước	35	18	17	51.4
49	6						
50	7	Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới $30.000m^3/\text{ngày đêm}$ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới $3.000m^3/\text{ngày đêm}$ đối với các hoạt động khác.	Tài nguyên nước	45	21	24	46.7
51	8	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới $30.000m^3/\text{ngày đêm}$ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới $3.000m^3/\text{ngày đêm}$ đối với các hoạt động khác.	Tài nguyên nước	35	18	17	51.4
52	9	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước.	Tài nguyên nước	20	7	13	35.0
53	10	Thủ tục cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Tài nguyên nước	21	11	10	52.4
54	11	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Tài nguyên nước	16	9	7	56.3
55	12	Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	Tài nguyên nước	15	8	7	53.3
56	13	Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh.	Tài nguyên nước	67	36	31	53.7
IV Chi Cục Bảo vệ Môi trường			6	185	65	120	35.7
57	1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để nhập khẩu phế liệu.	Môi trường	15	5	10	33.3
58	2	Thủ tục cấp giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại.	Môi trường	55	18	37	32.7

1	2	3	4	5	8	9	10.0
59	3	Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.	Môi trường	30	10	20	33.3
60	4	Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Môi trường	30	10	20	33.3
61	5	Thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.	Môi trường	30	10	20	33.3
62	6	Thủ tục kiểm tra, xác nhận về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.	Môi trường	25	12	13	48.0
		Tổng cộng thời gian giải quyết		1989	802	1187	40.3

Lưu ý: - Đối với thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai tính theo ngày

- Đối với thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước tính theo ngày làm việc.